

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:02/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 14 - 02 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Nam

2. Ông Trần Tặng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lan Anh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân -Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST ngày 30 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Anh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 5, T, xã T2 (nay là thôn 2, xã T2), huyện K, tỉnh Hà Nam.

2. *Bị đơn:* Chị Đinh Thị A, sinh năm 1983; nơi ĐKKHKT và nơi cư trú cuối cùng trước khi đi lao động tại Đài Loan: Xóm 5, xã T2 (nay là thôn 2, xã T2), huyện K, tỉnh Hà Nam. Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Người đại diện theo ủy quyền của chị A là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 12, thôn Q, xã T3, huyện K, tỉnh Hà Nam (mẹ đẻ chị A).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai có trong hồ sơ vụ án, thì nội dung vụ án được xác định như sau: Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện K, tỉnh Hà Nam ngày 07/5/2004, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo

phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo Anh Trần Anh T thì nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, chị A không quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng dẫn đến hay bất hòa trong gia đình. Chị A đã đi lao động ở Đài Loan từ ngày 04 tháng 9 năm 2017. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên anh đề nghị Tòa án cho ly hôn với Chị Đinh Thị A.

Chị Trần Thị A có quan điểm: Về quan hệ hôn nhân như anh T trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn chị cho rằng là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh T làm đơn xin ly hôn thì chị nhất trí ly hôn với anh T để tạo điều kiện cho anh T xây dựng cuộc sống mới.

Về con chung: Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A có 3 con chung là cháu Trần Lê Ánh N, sinh ngày 30/11/2012; cháu Trần Lê Thảo N2, sinh ngày 22/9/2007, cháu Trần Lê Hải Đ, sinh ngày 17/5/2006. Hiện các cháu đang ở với anh T từ khi chị A đi nước ngoài. Khi vợ chồng ly hôn, Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A đã thống nhất để anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Lê Hải Đ; còn chị A sẽ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Lê Thảo N2 và cháu Trần Lê Ánh N.

Khi anh T và chị A ly hôn, cháu Đ có quan điểm muốn được ở với bố, còn cháu N2, cháu N cũng có quan điểm muốn được ở với mẹ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T và chị A đã thống nhất hàng tháng, anh T sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng/tháng/2 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được; còn chị A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T.

Ngoài ra, anh T và chị A xác định không có con nuôi, con riêng, hiện tại chị A cũng không có thai nghén gì.

Về tài sản chung: Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 334, tờ bản đồ PL4, diện tích 120m² tại Xóm 5, T, xã T2 (nay là thôn 2, xã T2), huyện K, tỉnh Hà Nam, được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16 tháng 5 năm 2013 đứng tên hai vợ chồng. Trên đất có 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích khoảng 100m². Ngoài ra, còn một số tài sản vật dụng trong nhà là: 01 bộ bàn ghế, 01 cái gương, 01 tủ 03 buồng, 01 cái giường một, 01 cái tủ lạnh, 01 cái máy giặt, 01 bình nóng lạnh, 01 bình lọc nước. Hiện toàn bộ khối tài sản trên do anh T đang quản lý sử dụng. Khi ly hôn, vợ chồng đã thống nhất là chị A sẽ được toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên. Chị A phải trả tiền chênh lệch tài sản cho anh là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Chị A nhờ bà H mang tiền trả cho anh T.

Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Về tài sản riêng: Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng nên Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn, ruộng cấy: Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Anh T tự nguyện nộp toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nộp thay cho cả Chị Đinh Thị A. Chị A nhất trí với sự tự nguyện này của anh T.

Ngoài ra, anh T và chị A không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề nào khác nữa.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T đề nghị Tòa án giữ nguyên quan điểm như trong Bản tự khai và Đơn đề nghị như trên và đề nghị Tòa án công nhận thỏa thuận của anh và Chị Đinh Thị A.

Người đại diện theo ủy quyền của Chị Đinh Thị A là bà Nguyễn Thị H (mẹ Chị Đinh Thị A) có quan điểm: Bà được chị A ủy quyền giao, nhận các văn bản, giấy tờ liên quan đến vụ án ly hôn giữa anh T và chị A. Nay chị A và anh T đã thống nhất là chị A sẽ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu N2, và cháu N và nhờ bà trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu trong thời gian chị A đang lao động tại Đài Loan. Nay bà xin nhận chăm sóc hai cháu là cháu N2, và cháu N cho đến khi chị A về nước, bà sẽ giao hai cháu lại cho chị A trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS 2015.

- Ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1/ Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A.

2/ Về con chung: Giao cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trần Lê Ánh N, sinh ngày 30/11/2012; cháu Trần Lê Thảo N2, sinh ngày 22/9/2007. Giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trần Lê Hải Đ, sinh ngày 17/5/2006.

3/ Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị A là 1.000.000 đồng/tháng/2 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được.

4/ Về tài sản chung: Giao cho chị A quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản nhà, đất ở xóm 5, T, xã T2 (nay là thôn 2, xã T2), huyện K, tỉnh Hà Nam và đồ dùng trong nhà như: 01 bộ bàn ghế, 01 gương treo tường, 01 tủ ba buồng, 01 giường, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 bình nóng lạnh, 01 bình lọc nước. Chị A phải trả tiền chênh lệch tài sản cho anh T là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

5/ Án phí ly hôn sơ thẩm, cấp dưỡng nuôi con anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý, giải quyết vụ án là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a Khoản 2 Điều 38, Điều 195 BLTTDS năm 2015. Đối việc chấp hành pháp luật của đương sự là đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS năm 2015. Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho các đương sự và người đại diện theo ủy quyền của chị A. Nay Chị Đinh Thị A đang lao động ở Đài Loan nên có quan điểm xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Chị Đinh Thị A.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ủy ban nhân dân xã T2, huyện K, tỉnh Hà Nam ngày 07/5/2004, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn từ khi chị A đi lao động tại Đài Loan nên vợ chồng thiếu sự quan tâm, tin tưởng lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày một rạn nứt. Nay anh T và chị A đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên anh T và chị A nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Do đó, căn cứ vào Điều 55, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử công nhận thuận tình ly hôn cho Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A là phù hợp với thực tế và đúng với pháp luật.

[3] Về con chung: Vợ chồng thống nhất có ba con chung là cháu Trần Lê Ánh N, sinh ngày 30/11/2012; cháu Trần Lê Thảo N2, sinh ngày 22/9/2007, cháu Trần Lê Hải Đ, sinh ngày 17/5/2006. Hiện các cháu đang ở với anh T từ

khi chị A đi nước ngoài. Khi vợ chồng ly hôn, anh T và chị A đã thống nhất để anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Lê Hải Đ; còn chị A sẽ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Lê Thảo N2 và cháu Trần Lê Ánh N. Sự tự nguyện của anh T và chị A cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng đã thống nhất hàng tháng, anh T sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng/tháng/2 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được; còn chị A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T.

Xét thấy, việc anh T và chị A thỏa thuận về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản:

[4.1] Về tài sản chung: Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số thửa đất số 334, tờ bản đồ PL4, diện tích 120m² tại Xóm 5, T, xã T2 (nay là thôn 2, xã T2), huyện K, tỉnh Hà Nam, được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16 tháng 5 năm 2013 đứng tên hai vợ chồng. Trên đất có 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích khoảng 100m². Ngoài ra, còn một số tài sản vật dụng trong nhà là: 01 bộ bàn ghế, 01 cái gương, 01 tủ 03 buồng, 01 cái giường một, 01 cái tủ lạnh, 01 cái máy giặt, 01 bình nóng lạnh, 01 bình lọc nước. Khi ly hôn, vợ chồng đã thống nhất là chị A sẽ được toàn quyền quản lý, sử dụng tài sản trên. Chị A phải trả tiền chênh lệch tài sản cho anh là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Xét thấy sự tự nguyện của anh T và chị A không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xác hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của các bên.

Tại phiên tòa, bà H (mẹ chị A) đã giao 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) cho anh T, anh T đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) đối với thửa đất trên và tạm giao lại toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho bà H quản lý trong thời gian chị A đi nước ngoài. Khi nào chị A về bà H phải có trách nhiệm giao trả chị A.

[4.2] Về tài sản riêng: Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A không đề nghị Tòa án giải quyết.

[5] Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng nên Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A không đề nghị Tòa án giải quyết.

[6] Về công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn, ruộng cây: Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A không đề nghị Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Anh T tự nguyện nộp toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nộp thay cho cả Chị Đinh Thị A. Chị A nhất trí với sự tự nguyện này của anh T nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của anh T.

[7.2] Về án phí cấp dưỡng: Anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 81, 82, 83, 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Công nhận sự thỏa thuận giữa Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A về những yêu cầu sau:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A
2. Về con chung: Giao cho Anh Trần Anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Lê Hải Đ sinh ngày 17/5/2006. Giao cho Chị Đinh Thị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Lê Thảo N2 sinh ngày 22/9/2007 và cháu Trần Lê Ánh N sinh ngày 30/11/2012 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được.

Các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Không bên nào được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Tạm giao hai cháu Trần Lê Thảo N2 và Trần Lê Ánh N cho bà H trông nom, chăm sóc, giáo dục khi chị A đi lao động tại Đài Loan.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Anh T sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng/tháng/2 cháu từ tháng 02 năm 2019 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được; còn chị A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T.

3. Giao cho Chị Đinh Thị A quản lý sử dụng thửa đất số 334, tờ bản đồ PL 14, diện tích 120m² tại : Xóm 5, T, xã T2 (nay là thôn 2, xã T2), huyện K, tỉnh Hà Nam được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 773100 ngày 16 tháng 5 năm 2013 đứng tên Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A và 01 ngôi nhà 2 tầng trên đất có diện tích khoảng 100m², các tài sản vật dụng

trong nhà là: 01 bộ bàn ghế, 01 cái gương, 01 tủ 03 buồng, 01 cái giường một, 01 cái tủ lạnh, 01 cái máy giặt, 01 bình nóng lạnh, 01 bình lọc nước.

Chị Đinh Thị A phải trả tiền chênh lệch tài sản cho Anh Trần Anh T là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Anh T đã nhận đủ số tiền trên do bà Nguyễn Thị H giao. Anh T có trách nhiệm giao lại toàn bộ khối tài sản trên cho bà H quản lý thay cho chị A khi chị A đi lao động nước ngoài, khi nào chị A về bà H phải có trách nhiệm giao trả lại.

4. Án phí

- Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Anh T và Chị Đinh Thị A mỗi người phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng). Anh T và chị A thống nhất để Anh Trần Anh T nộp toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nộp thay cho cả Chị Đinh Thị A.

- Án phí cấp dưỡng: Anh Trần Anh T phải nộp 150.000 đồng.

Vậy Anh Trần Anh T phải nộp tổng là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam theo biên lai số AA/2015/0002890 ngày 13/12/2018, anh T không phải nộp thêm nữa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Việt Hà

